BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1881/QĐ-TDTTĐN

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt danh sách sinh viên được hưởng miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 4982/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 18/7/2025 của Hội đồng Trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1741/QĐ-TDTTĐN ngày 27/10/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục Thể thao về việc miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2026-2027;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách sinh viên được hưởng miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2026 – 2027 (đính kèm theo phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên, Kế toán trưởng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3, website;
- Ban giám hiệu (Để báo cáo);
- Lưu VT, BPTV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Phan Thanh Hài

PHỤ LỤC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 1881/QĐ-TDTTĐN ngày 23/11/2026 của Trường Đại học TDTT Đà Nẵng)

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	HỌC PHÍ PHẢI NỘP KỲ I (2026-2027)	TỶ LỆ MIỄN GIẢM	HỌC PHÍ MIỄN GIẢM KỲ I(2026-2027)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ KỲ I (2026-2027)	GHI CHÚ
1	A Dô	ĐH-17/08	Mồ côi cha mẹ	7.840.000	100%	7.840.000	7.840.000	
2	Bling Bới	ĐH-18/05	Con bệnh binh	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
3	Y Ma Ri	K19HLTT.5	Mồ côi cha mẹ	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
4	Mai Hoàng Long	K19HLTT.3	Tai nạn nghề nghiệp	10.080.000	50%	5.040.000	5.040.000	
5	A Khánh	K20HLTT523	Mồ côi cha mẹ	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
6	Lê Viết Hồng Anh	K19HLTT243	Mồ côi cha mẹ	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
7	Võ Thiện Thành	K20HLTT135	Mồ côi cha mẹ	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
8	Kring Trãi	17K5301026	DT Gié Triêng, hộ nghèo 2026	7.350.000	100%	7.350.000	7.350.000	
9	Nguyễn Xuân Phúc	17K5302028	DT Cơ tu, hộ nghèo 2026	7.840.000	100%	7.840.000	7.840.000	
10	Hối h Xuân	17K5302061	DT Cơ tu, hộ nghèo 2026	7.840.000	100%	7.840.000	7.840.000	
11	A Lăng Nam Phi	17K5302056	DT Cơ Tu, hộ nghèo 2026	7.840.000	100%	7.840.000	7.840.000	
12	A Trường Vũ	18K3206029	DT Dẻ, hộ nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
13	Hồ Bảo Nguyên	18K5302257	DT Bru – Vân Kiều, hộ cận nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
14	Alăng Linh	18K5302251	DT Cơ Tu; Hộ cận nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
15	Abing Vững	18K5302285	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
16	BnướcH Niêm	18K5302301	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
17	Blúp Kiều	18K3206104	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
18	Hồ Hiếu Thiên	18K5301040	DT Gié Triêng, hộ nghèo 2026	9.486.000	100%	9.486.000	9.486.000	
19	Hà Ngọc Khánh Duy	K19HLTT030	DT Thái, hộ nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
20	Lang Thanh Bão	K19HLTT014	DT Thái, hộ cận nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
21	Lô Tiến Hưng	K19HLTT087	DT Thái, hộ cận nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
22	Zorâm Thị Phương	K19HLTT354	DT Cơ Tu, hộ nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	

23	Lữ Trọng Tấn	K19HLTT374	DT Thái, hộ nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
24	Triệu An Nhật	K19HLTT477	DT Nùng, hộ cận nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
25	Dương Chi Anh	K19HLTT695	DT Nùng, hộ cận nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
26	Hồ Văn Tuấn	K19HLTT715	DT Bru- Vân Kiều, hộ nghèo 2026	10.080.000	100%	10.080.000	10.080.000	
27	Hồ Văn Minh Dĩ	K20HLTT019	DT Gié-Triêng, hộ cận nghèo 2026	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
28	Hồ Công Chức	K20HLTT012	DT Gié-Triêng, hộ cận nghèo 2026	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
29	Bnước Vinh Quang	K20HLTT219	DT Cơ tu, hộ cận nghèo 2026	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
30	Hốih Đoàn	K20HLTT154	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo 2026	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
31	Lô Minh Quyết	K20HLTT366	DT Thái, hộ nghèo 2026	9.520.000	100%	9.520.000	9.520.000	
32	Đinh Văn Quang	17K5301018	DT Cadong, Trà Tân, Đà Nẵng	7.350.000	70%	5.145.000	5.145.000	
33	La Lay Thực	17K5302063	DT Paco; Tà Rụt, Quảng Trị	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
34	Vi Quốc Việt	17K5302060	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
35	Bling Công Lập	17K5302052	DT Cơ tu, A Vương, Đà Nẵng	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
36	A Đường	17K5302042	DT Gia Rai, Mô Rai, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
37	Siu Ngang	17K5302054	DT Jrai; Ia Hiao, Gia Lai	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
38	A Huỳnh	17K5302048	DT Gia Rai, Mô Rai, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
39	Nguyễn Thiên Bảo Quân	17K5302057	DT Ca Dong, Trà Tân, Đà Nẵng	7.840.000	70%	5.468.400	5.468.400	
40	Phạm Văn Kiệt	17K5302140	DT Hre; Ba Tô, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
41	Hồ Ngọc Ny	17K5302221	DT Co; Trà Bồng, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
42	Hồ Thị Bích Khuê	17K5302216	DT Ca dong; Trà Đốc, Đà Nẵng	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
43	Phạm Quốc Bảo	17K5302210	DT H'rê; Ba Tô, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
44	Đinh Thị Mỹ Lệ	17K5302218	DT Hrê, Sơn Hạ, Quảng Ngãi	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
45	Ksor Như	17K5302220	DT Jrai, Ia O, Gia Lai	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
46	Pơloong Tuấn	17K5302227	DT Cơ Tu, Achiing, Tây Giang, Đà Nẵng	7.840.000	70%	5.488.000	5.488.000	
47	Hồ Kăr - Ay Linh	18K5302039	DT Pa Cô; La Lay, Quảng Trị	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
48	Bling Hà Nam	18K5302051	DT Cơ Tu; Thôn Công Dồn, Nam Giang, Đà Nẵng	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	

49	Phạm Thiên Tú	18K5302080	DT Hrê, Ba Xa, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
50	A Vin	18K5302108	DT Gia Rai; Ya Ly, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
51	A Quyền	18K5302428	DT Giẻ Triêng, Đắk Pek, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
52	A Mạnh Dúp	18K5302090	DT Xơ Đăng, Tu Mơ Rông, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
53	Lô Tùng Dương	18K5302215	DT Thái; Lượng Minh, Nghệ An	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
54	Phạm Trung Hiếu	18K5302220	DT Mường, Mô Rai, Quãng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
55	Hồ Văn Chúc	18K5302209	DT Ca dong; Trà Vân, Đà Nẵng	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
56	A Tận	18K3206063	DT Giẻ Triêng; Đắk Plô, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
57	Hồ Mạnh Lượng	18K5302252	DT Pa Cô; A Dơi, Quảng Trị	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
58	KPă H'Diệp	18K5302296	DT Jrai; Phù Túc, Gia Lai	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
59	Đinh Thị Thanh Thanh	18K5302106	DT H'rê; Sơn Kỳ, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
60	Nay H'Tíu	18K5302323	DT Gia Rai; Buôn Krái, EaHiao, Đắk Lắk	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
61	Rah Lan Phước	18K3206106	DT Gia Rai, Ia Rsai, Gia Lai	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
62	Y Kiệt Niê	18K5302103	DT Ê đê; Nam Ka, Đắk Lắk	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
63	Đinh Thị Quân	18K5302431	DT Hrê, Sơn Hạ, Quảng Ngãi	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
64	Lê Hồ Công Hữu	18K5301013	DT Ca dong; Trà Don, Nam Trà My, Đà Nẵng	9.486.000	70%	6.640.200	6.640.200	
65	Hồ Thị Kim Hằng	K19HLTT058	DT Mnông, Phước Trà, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
66	Bling Khoa	K19HLTT100	DT Cơ Tu, Công Dồn, Nam Giang, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
67	Lữ Hải Đăng	K19HLTT046	DT Thái, Bản Hội 1, Quỳ Châu, Nghệ An	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
68	Đinh Sư Huynh	K19HLTT085	DT Hrê; Thôn Kỳ Hát, Sơn Mai, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
69	Phạm Văn Đoàn	K19HLTT048	DT Hrê; Thôn Krên, Bà Vì, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
70	Hồ Thanh Khuâng	K19HLTT108	DT Gié-Triêng, Phước Năng, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
71	Ngô A Huấn	K19HLTT075	DT Gié Triêng, Đắk Môn, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	

72	Hoàng Đức Dương	K19HLTT035	DT Nùng, Tam Giang, Đắk Lắk	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
73	Nay Doang	K19HLTT025	DT Gia Rai, Phú Thiện, Gia Lai	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
74	A Nhân Nhân	K19HLTT134	DT Gia Rai, Ya Ly, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
75	Hồ Xuân Vũ	K19HLTT227	DT Mnông, Phước Trà, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
76	Hồ Ngun Ngân	K19HLTT128	DT Co, Tây Trà Bồng, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
77	Đinh Huy Thái	K19HLTT184	DT Hre; Bầu Sơn, Sơn Hạ, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
78	Nguyễn Xuân Nguyên	K19HLTT131	DT Cơ Tu, Thôn Đha Mi, xã Sông Vàng, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
79	Hồ Đình Phú	K19HLTT144	DT Gié Triêng, Khâm Đức, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
80	A Huy	18K5302035	DT Ha Lăng; Rờ Kơi, Sa Thầy, KonTum	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
81	A Rất Vũ	K19HLTT226	DT Cơ Tu, Bến Giằng, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
82	PơLoong Minh Trí	K19HLTT206	DT Cơ Tu, Sông Kôn, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
83	Trương Tuấn Minh	K19HLTT125	DT Thổ, Tam Hợp, Nghệ An	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
84	La Lan Thị Thắm	K19HLTT190	DT Chăm, Phú Mỡ, Đắk Lắk	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
85	Nguyễn Hải Ánh	K19HLTT008	DT Gié Triêng, Đăk Pesk, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
86	Đinh Văn Bảo	K19HLTT248	DT Thôn Hà Ri, Ba Na, Vĩnh Thịnh, Gia Lai	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
87	Tạ Nhật Trí	K19HLTT404	DT Cơ Tu, Đông Giang, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
88	Lô Bảo Sương	K19HLTT367	DT Thái, bản Tổng Xan, Mậu Thạch, Nghệ An	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
89	Đinh Thị Tín	K19HLTT380	DT Hrê, An Lão, Gia Lai	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
90	Coor Văn Nam	K19HLTT329	DT Cơ Tu, Bến Giằng, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
91	ZRâm Thị Phượng	K19HLTT355	DT Gié-Triêng, Đắc Pring, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
92	Triệu Quang Trung	K19HLTT411	DT Nùng, Quảng Hòa, Lâm Đồng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
93	Đinh Văn Như	K19HLTT344	DT Hrê, An Vinh, Gia Lai	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
94	Lương Minh Đức	K19HLTT502	DT Thái, Mô Rai, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	

95	A Rơ Nguyên	K19HLTT712	DT Xơ Đăng, Đăk Tờ Kan, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
96	Hồ Thị Cam	K19HLTT646	DT Bru Vân Kiều; bản An Bai, Kim Ngân, Quảng Trị	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
97	ALăng Thị Thúy Lan	K19HLTT637	DT Cơ Tu, Bến Hiên, Đà Nẵng	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
98	Đinh Tuấn Khiêm	K19HLTT709	DT Hrê, Sơn Mai, Quảng Ngãi	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
99	Nay Thời Đại	K19HLTT698	DT Jrai, Biển Hồ, Gia Lai	10.080.000	70%	7.056.000	7.056.000	
100	Sầm Thanh Hùng	K19HLTT743	DT Nùng, Ea Nuôl, Đắk Lắk	10.710.000	70%	7.497.000	7.497.000	
101	Hà Tuấn Kiệt	K19QLTDTT038	DT Thái, Thông Thụ, Nghệ An	11.340.000	70%	7.938.000	7.938.000	
102	Nay Yanh	K19QLTDTT100	DT Gia Rai, Ia Rbol, Gia Lai	11.340.000	70%	7.938.000	7.938.000	
103	Hồ Minh Tú	K20HLTT108	DT Co, Tây Trà Bồng, Quảng Ngãi	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
104	Đinh Thị Yuen	K20HLTT121	DT Ba Na, Kon Chiêng, Gia Lai	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
105	Giản Thị An Na	K20HLTT068	DT Thổ, Minh Hợp, Nghệ An	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
106	Luân Xuân Vũ	K20HLTT118	DT Nùng, Ea Nuôl, Đắk Lắk	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
107	Trương Hữu Quốc	K20HLTT089	DT Giẻ-Triêng, Đăk Môn, Quảng Ngãi	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
108	A Thép	K20HLTT094	DT Giẻ-Triêng, Đăk Plô, Quảng Ngãi	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
109	Hồ Văn Học	K20HLTT036	DT Bru-Vân Kiều, Đakrông, Quảng Trị	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
110	Ksor Lanh	K20HLTT058	DT Jrai, Ia Sao, Gia Lai	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
111	Hồ Văn Bốn	K20HLTT010	DT Co, Tây Trà Bồng, Quảng Ngãi	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
112	Ka Phu Hoàng Huynh	K20HLTT047	DT Cơ Tu, Khâm Đức, Đà Nẵng	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
113	Chìu Hồng		DT Dao, Tuy Đức, Lâm Đồng	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
114	Nguyễn Trần Thiên Phú	K20HLTT213	DT Cơ Tu, Sông Vàng, Đà Nẵng	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
115	A đơ Phưu	K20HLTT217	DT Ba Na, Kdang, Gia Lai	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
116	Agiêng Chí Hợp	K20HLTT168	DT Cơ Tu, Achiing, Tây Giang, Đà Nẵng	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
117	Trương Vương Uy	K20HLTT244	DT Thổ, Minh Hợp, Nghệ An	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	

118	Ksor Y Nguôi		DT Ê đê; Ea Hiao, Đắk Lắk	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
119	Lương Thế Danh		DT Thái, Yên Na, Nghê An	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
120	Hà Thiên Bảo	K20HLTT286	DT Thái, Kon Chiêng, Gia Lai	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
121	Đặng Văn Định	K20HLTT406	DT Dao, Lực Hành, Tuyên Quang	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
122	Sầm Văn Ngọc	K20HLTT434	DT Nùng, Ia Lâu, Gia Lai	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
123	Phạm Thị Diễm Như	K20HLTT494	DT Hrê, Ba Tơ, Quảng Ngãi	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
124	Quách Văn Hảo		DT Mường, Đại ĐỒng, Phú Thọ	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
125	Điểu Thi Thái		DT M'nông, Bon Bu Kóh, Tuy Đức, Lâm Đồng	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
126	Lý Huỳnh Tấn Tài	K20QLTDTT072	DT Nùng, Ea Wer, Đắk Lắk	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
127	Phong Sỹ Luân	K20QLTDTT097	DT Cơ Tu, Thạnh Mỹ, Đà Nẵng	9.520.000	70%	6.664.000	6.664.000	
	Tổng cộng			**1.203.606.000**		**924.932.000**	**924.932.000**	

Số tiền bằng chữ: Chín trăm hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng ./.